

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2020

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30.047.215.542.191	26.895.631.213.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.792.513.369.290	8.352.397.877.468
1. Tiền	111		292.780.992.331	392.665.500.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.499.732.376.959	7.959.732.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	958.166.010.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		958.166.010.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.851.368.381.987	9.972.423.123.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.634.855.266.874	9.754.734.792.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	153.838.140.889	160.845.267.236
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59.140.537.301	52.817.734.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(869.272.576)	(883.549.676)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.403.709.499	4.908.878.773
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.398.888.351.001	8.515.237.725.245
1. Hàng tồn kho	141		8.412.698.551.732	8.535.271.500.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13.810.200.731)	(20.033.774.981)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.279.429.913	51.572.487.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	39.843.677.893	44.866.445.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.026.968	521.459.153
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		6.301.725.052	6.184.583.115
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		25.875.313.157.991	26.688.361.782.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533.509.547.749	533.509.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
II. Tài sản cố định	220		22.375.546.143.078	24.847.509.724.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.092.837.391.026	24.499.697.980.475
- Nguyên giá	222		47.379.785.624.357	47.318.448.424.010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.286.948.233.331)	(22.818.750.443.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	282.708.752.052	347.811.744.452
- Nguyên giá	228		810.943.646.722	795.174.418.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(528.234.894.670)	(447.362.674.070)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.101.319.372.521	1.026.498.425.110
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.101.319.372.521	1.026.498.425.110
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.987.131.533	10.018.235.823
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.256.868.467)	(1.225.764.177)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.854.950.963.110	270.825.849.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.854.943.405.871	270.814.231.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.557.239	11.617.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.922.528.700.182	53.583.992.996.059

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.847.453.189.776	19.530.395.992.348
I. Nợ ngắn hạn	310		20.424.402.930.581	12.916.387.379.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.965.607.249.404	7.067.941.410.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.317.931.433	4.414.770.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	949.717.117.879	1.324.184.390.421
4. Phải trả người lao động	314		112.316.989.202	137.672.947.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	367.194.389.390	281.977.244.160
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.905.322.743.929	2.874.051.897.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.969.279.273.905	1.106.165.600.001
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.647.235.439	119.979.118.901
II. Nợ dài hạn	330		4.423.050.259.195	6.614.008.612.687
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	2.771.193.987
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.022.122.002.938	5.192.347.309.334
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446	6.593.990.286
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.387.868.460.824	1.412.296.119.080
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	20	31.075.075.510.406	34.053.597.003.711
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.075.075.510.406	34.053.597.003.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.273.230.944	2.975.058.051.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.848.503.523.383	183.357.183.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.810.230.292.439)	2.791.700.867.864
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.258.974.573	70.995.647.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.922.528.700.182	53.583.992.996.059

Đoram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bach Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	17.134.510.012.534	28.889.737.207.217	57.959.112.680.108	102.823.756.014.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	109.000	-	3.369.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		17.134.510.012.534	28.889.737.098.217	57.959.112.680.108	102.823.752.645.297
4. Giá vốn hàng bán	11	23	15.762.995.537.833	26.954.713.488.630	60.173.726.232.428	98.850.991.293.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.371.514.474.701	1.935.023.609.587	(2.214.613.552.320)	3.972.761.351.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	171.897.360.672	165.200.634.793	665.824.037.877	536.775.450.247
7. Chi phí tài chính	22	26	84.921.272.341	100.714.800.094	498.608.847.697	416.118.869.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.876.681.833	80.864.981.770	326.062.882.905	359.859.613.027
9. Chi phí bán hàng	25	27	141.812.387.913	175.103.472.888	551.567.669.220	714.115.014.949
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	75.070.555.102	108.770.968.031	268.419.498.664	389.424.547.940
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.241.607.620.017	1.715.635.003.367	(2.867.385.530.024)	2.989.878.369.540
12. Thu nhập khác	31	28	5.831.533.572	16.804.709.701	25.674.655.078	68.881.593.622
13. Chi phí khác	32	28	231.688.030	2.085.897.001	723.421.243	4.365.721.492
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	5.599.845.542	14.718.812.700	24.951.233.835	64.515.872.130
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.247.207.465.559	1.730.353.816.067	(2.842.434.296.189)	3.054.394.241.670
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		409.362.803	105.614.653.586	2.071.193.832	177.270.179.729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		502.238.929	647.644.788	3.698.671.766	4.126.651.594
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.246.295.863.827	1.624.091.517.693	(2.848.204.161.787)	2.872.997.410.347
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.254.374.672.998	1.633.590.278.539	(2.808.981.372.713)	2.913.820.263.418
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.078.809.171)	(9.498.760.846)	(39.222.789.074)	(40.822.853.071)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	405	527	(906)	858

Dram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bach Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.842.434.296.189)	3.054.394.241.670
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.551.978.883.233	2.669.783.294.085
- Các khoản dự phòng	03		(6.206.747.060)	(234.720.235.981)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(73.939.634.061)	(92.553.411.901)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(377.663.158.732)	(340.068.595.319)
- Chi phí lãi vay	06		326.062.882.905	359.859.613.027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(422.202.069.904)	5.416.694.905.581
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.005.173.909.830	(959.592.960.335)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		122.106.867.487	946.329.042.126
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		547.003.486.400	(9.513.946.266)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.578.640.326.289)	49.554.978.250
- Tiền lãi vay đã trả	14		(272.987.642.478)	(314.058.808.996)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.485.451.850)	(84.201.965.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.550.309.753	11.410.204.883
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(104.045.453.741)	(119.502.861.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		248.473.629.208	4.937.118.588.268
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98.700.407.075)	(269.230.928.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.725.454.545	489.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(854.166.010.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		372.923.215.258	325.634.820.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(576.217.747.272)	56.893.391.288

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		40.530.338.344.135	13.328.000.892.845
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.758.382.570.230)	(15.223.349.059.443)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.895.194.484)	(507.667.377.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.770.060.579.421	(2.403.015.544.068)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.442.316.461.357	2.590.996.435.488
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.352.397.877.468	5.762.092.884.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.200.969.535)	(691.442.357)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.792.513.369.290	8.352.397.877.468

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
				tại ngày 31/12/2020 (*)	
					VND
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Ngoại thương tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank (Hội sở chính) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể: 23.035 VND/USD; 27.933,75 VND/EUR.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	419.766.087	600.334.612
- Tiền gửi ngân hàng	292.361.226.244	392.065.165.897
- Các khoản tương đương tiền (*)	12.499.732.376.959	7.959.732.376.959
	<u>12.792.513.369.290</u>	<u>8.352.397.877.468</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	958.166.010.000	4.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	958.166.010.000	4.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Ngoài ra, trong kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty phát sinh thêm khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty TNHH Kho ngàm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
	4.244.000.000	5,03%	1.256.868.467	4.244.000.000	5,77%	1.225.764.177
	11.244.000.000		1.256.868.467	11.244.000.000		1.225.764.177

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.604.199.661.373	1.840.838.652.705
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.027.499.767.058	3.535.894.938.330
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	479.863.730.540	781.224.375.250
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	240.230.590.136	-
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	206.051.888.305	417.493.076.919
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	200.145.227.412	172.609.849.830
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	193.541.173.036	191.845.788.766
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	190.617.852.934	228.173.977.433
Công ty Cổ phần nhựa Opec	187.749.465.300	159.266.036.547
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	184.122.452.223	356.963.568.927
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	150.540.096.042	167.150.199.162
Các khách hàng khác	970.293.362.515	1.903.274.328.588
	7.634.855.266.874	9.754.734.792.457

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	153.838.140.889	160.845.267.236
ALBEMARLE SINGAPORE PTE.LTD	60.975.340.342	9.156.456.181
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam	11.564.168.683	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÀNH THIÊN	4.354.093.600	217.623.260
Các khách hàng khác	76.944.538.264	151.471.187.795
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	48.056.609.709	48.056.609.709
b) Trả trước cho người bán dài hạn (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	533.509.547.749	533.509.547.749
	687.347.688.638	694.354.814.985

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	46.165.916.217	40.420.686.381
- Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
- Tạm ứng	637.994.600	1.262.321.793
- Phải thu khác	6.634.953.796	5.433.053.504
	59.140.537.301	52.817.734.366

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	3.182.161.766.448	2.149.988.909.171
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.060.529.589.877	2.921.652.308.590
- Công cụ, dụng cụ trong kho	1.601.960.237.138	1.556.330.335.611
- Chi phí SXKD dở dang	928.954.525.229	968.214.423.091
- Thành phẩm tồn kho	639.068.184.033	938.986.571.956
- Hàng hóa	24.249.007	98.951.807
	8.412.698.551.732	8.535.271.500.226
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.810.200.731)	(20.033.774.981)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.398.888.351.001	8.515.237.725.245

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	35.709.925.567	33.971.864.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.133.752.326	10.894.580.882
	39.843.677.893	44.866.445.221
b) Dài hạn		
Bảo hiểm nhân thọ (i)	212.807.504.174	257.751.270.212
Bảo hiểm tài sản		36.823.600
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa tổng thể lần 4 (TA4) (ii)	1.400.873.729.245	
Chi phí hóa chất phân xưởng CCR (iii)	137.887.956.089	
Chi phí trả trước dài hạn khác	103.374.216.363	13.026.137.435
	1.854.943.405.871	270.814.231.247

- (i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.
- (ii) Chi phí bảo dưỡng sửa chữa tổng thể là chi phí phục vụ cho công tác bảo dưỡng tổng thể của Nhà máy, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 3 năm kể từ thời điểm kết thúc bảo dưỡng tổng thể.
- (iii) Hóa chất phân xưởng CCR là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.942.429.690.949	39.224.041.301.839	186.876.209.350	558.456.093.459	406.645.128.413	47.318.448.424.010
- Mua trong kỳ		57.732.914.347	7.527.054.548	3.607.380.574		68.867.349.469
- Đầu tư XDCB hoàn thành		(21.500.000)				(21.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(7.508.649.122)			(7.508.649.122)
Số dư cuối kỳ	6.942.429.690.949	39.281.752.716.186	186.894.614.776	562.063.474.033	406.645.128.413	47.379.785.624.357
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.803.824.445.387	19.471.582.599.718	113.924.276.274	332.678.215.446	96.740.906.710	22.818.750.443.535
- Khấu hao trong kỳ	287.305.117.483	2.070.656.001.556	14.791.158.422	83.011.173.436	16.260.885.096	2.472.024.335.993
- Tăng khác	182.806.359	460.036.680		215.001.304		857.844.343
- Thanh lý, nhượng bán			(4.684.390.540)			(4.684.390.540)
Số dư cuối kỳ	3.091.312.369.229	21.542.698.637.954	124.031.044.156	415.904.390.186	113.001.791.806	25.286.948.233.331
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.138.605.245.562	19.752.458.702.121	72.951.933.076	225.777.878.013	309.904.221.703	24.499.697.980.475
- Tại ngày cuối kỳ	3.851.117.321.720	17.739.054.078.232	62.863.570.620	146.159.083.847	293.643.336.607	22.092.837.391.026

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoảng 1.291 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng..

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	323.864.526.400	32.703.172.505	795.174.418.522
- Mua mới		15.769.228.200		15.769.228.200
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	339.633.754.600	32.703.172.505	810.943.646.722
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	269.131.395.668	150.553.210.806	27.678.067.596	447.362.674.070
- Khấu hao trong kỳ	23.834.425.667	55.640.557.953	479.563.620	79.954.547.240
- Tăng khác		917.673.360		917.673.360
Số dư cuối kỳ	292.965.821.335	207.111.442.119	28.157.631.216	528.234.894.670
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452
- Tại ngày cuối kỳ	145.640.898.282	132.522.312.481	4.545.541.289	282.708.752.052

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1.101.319.372.521	1.026.498.425.110
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	1.040.167.938.412	971.678.545.598
- Nâng cấp cải tạo chốt bảo vệ, hàng rào nhà máy giai đoạn 2	2.138.788.021	2.046.959.185
- Xây lắp kho lưu chứa nguồn phóng xạ	2.432.882.552	2.430.982.552
- Nâng cấp mở rộng trạm xuất xe bồn hiện hữu cho các sản phẩm DO, Jet A1	2.137.337.002	2.137.337.002
- Nâng cấp trung tâm huấn luyện PCCC và cứu nạn cứu hộ tại NMLD Dung Quất	2.223.568.087	
- Thực hiện cải hoán đường thoát nước mái nổi (Roof Drain Line) của bể chứa dầu thô TK-6001A	8.576.590.909	
- Công trình khác	11.436.080.358	15.998.413.593

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	2.557.739.654.805	4.654.568.734.049
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	1.254.592.557.174	1.315.825.625
Công ty liên doanh điều hành Cừ Long	1.090.409.294.550	1.002.560.729.188
Shell International Eastern Trading Co., a division of Shell Eastern Trading (Pte) Ltd	822.056.487.659	-
Vitol Asia PTE LTD	317.805.955.066	-
Công ty Hoàng Long	227.776.301.765	860.407.745.789
Công ty Điều hành chung Thăng Long	142.515.541.416	175.238.596.078
Các khách hàng khác	552.711.456.969	373.849.780.009
	<u>6.965.607.249.404</u>	<u>7.067.941.410.738</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp tại cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.317.924.297.648	1.966.011.151.289	1.562.591.432.837	6.254.046.437.939	6.628.630.852.418	943.339.883.169
Thuế GTGT hàng bán nội địa	678.979.788.592	803.255.717.387	837.079.034.550	1.579.626.061.370	1.760.438.399.035	498.167.450.927
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.676.820	318.740.366.732	318.740.366.732	1.918.723.236.224	1.918.733.913.044	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	570.334.154.148	779.251.753.745	359.495.328.993	2.510.003.386.325	2.645.456.120.236	434.881.420.237
Thuế xuất, nhập khẩu	(665.094.257)	4.877.506.579	4.877.506.579	56.731.771.363	56.731.771.363	(665.094.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.670.024.610	409.362.803	519.486.699	2.071.193.832	58.485.451.850	(2.744.233.408)
Thuế TNCN	3.810.615.139	4.588.462.760	29.551.036	15.748.221.500	17.302.808.060	2.256.028.579
Thuế nhà đất	-	-	-	10.415.191	10.415.191	-
Thuế môn bài	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-
Các loại thuế khác	11.784.132.596	54.887.981.283	41.850.158.248	171.122.152.134	171.461.973.639	11.444.311.091
Các khoản phải nộp khác	75.509.658	1.200.000	1.200.000	7.300.000	7.300.000	75.509.658
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	1.200.000	1.200.000	7.300.000	7.300.000	75.509.658
Tổng cộng	1.317.999.807.306	1.966.012.351.289	1.562.592.632.837	6.254.053.737.939	6.628.638.152.418	943.415.392.827

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6.184.583.115	6.301.725.052
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	1.324.184.390.421	949.717.117.879

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí lãi vay phải trả	269.237.984.171	216.449.022.997
- Chi phí khác	97.956.405.219	65.528.221.163
	367.194.389.390	281.977.244.160

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Lợi nhuận sau thuế	917.747.535.419	917.747.535.419
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chuyển từ nợ vay VDB	-	1.925.894.960.000
- Phải trả Ban QLDA NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
- Phải trả BIDV Quảng Ngãi (ii)	957.341.819.981	-
- Phải trả khác	29.114.391.887	29.290.405.380
	1.905.322.743.929	2.874.051.897.441

- (i) Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phần lợi nhuận sau thuế giai đoạn công ty TNHH MTV.
- (ii) UPAS LC (LC trả chậm) phải trả cho BIDV Quảng Ngãi.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1 Vay ngắn hạn Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu - CN Long Biên (VND)	-	400.000.000.000
2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TM cổ phần Ngoại thương CN Quảng Ngãi (VND)	1.737.360.354.590	-
3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) – chi nhánh Hà Nội (VND)	850.000.000.000	-
4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TM cổ phần Công thương CN TP Hà Nội (VND)	4.154.449.159.315	-
5 Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội (VND)	370.000.000.000	-
6 Vay dài hạn đến hạn trả	2.857.469.760.000	706.165.600.001
	9.969.279.273.905	1.106.165.600.001

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1 Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.878.730.020.000	4.813.997.880.000
2 Vay NH TMCP Ngoại thương VN	29.031.583.768	75.649.701.378
3 Vay NH TMCP Đại Dương	46.070.002.460	120.986.945.136
4 Vay NH TMCP Đại chúng Việt Nam	68.290.396.710	181.712.782.820
	3.022.122.002.938	5.192.347.309.334

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>						
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	2.975.058.051.015	70.995.647.807	34.053.597.003.711
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(2.808.981.372.713)	(39.222.789.074)	(2.848.204.161.787)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(127.803.050.573)	(619.086.461)	(128.422.137.034)
Chia cổ tức	-	-	-	(396.785)	(1.894.797.699)	(1.895.194.484)
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	38.273.230.944	29.258.974.573	31.075.075.510.406

Vốn điều lệ

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (31/12/2020)		Số đầu kỳ (31/12/2019)	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,12	28.563.802.470.000	92,12
Cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,88	2.441.193.690.000	7,88
	31.004.996.160.000	100	31.004.996.160.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.100.499.616	3.100.499.616
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	695.552,30	408.105,81
Euro (EUR)	1,56	2,16

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	16.853.642.486.590	26.692.353.973.898
Mogas 92	7.912.219.714.341	16.430.742.751.160
JetA1	2.083.373.690.850	8.479.141.714.457
DO 0.05% S	20.974.515.674.982	38.125.709.062.933
FO	1.037.851.412.074	1.661.960.488.449
LCO	474.583.133.298	
LPG	4.561.695.283.802	5.983.079.101.866
Polypropylene loại I	652.513.714.439	796.794.278.487
Polypropylene loại T	2.797.763.844.054	3.716.026.327.169
Polypropylene offspec	619.342.685	571.921.654
Lưu huỳnh	561.527.768	1.061.241.387
Xăng E5	417.714.578.066	704.950.001.899
Doanh thu Ethanol	2.842.224.200	17.068.909.603
Dịch vụ cảng biển	113.495.864.228	132.327.172.807
Khác	75.720.188.731	81.969.068.528
	57.959.112.680.108	102.823.756.014.297

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	18.030.017.125.898	25.789.079.015.418
Mogas 92	8.254.324.017.311	15.808.778.247.701
JetA1	2.272.457.809.836	7.740.466.487.400
DO 0.05% S	22.874.711.641.968	37.009.464.968.400
FO	865.554.413.052	1.428.509.340.911
LCO	445.119.229.230	
LPG	3.368.550.528.247	5.902.869.971.359
Propylene	261.060.332	242.336.695
Polypropylene loại I	536.135.986.368	806.239.990.635
Polypropylene loại T	2.276.589.904.495	3.701.171.284.550
Polypropylene offspec	649.225.143	483.937.568
Xăng E5	436.773.515.453	684.020.650.274
Giá vốn Ethanol	2.821.492.200	16.720.818.884
Dịch vụ cảng biển	37.255.119.093	55.590.959.997
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.602.336.071)	(235.981.692.908)
Chi phí phát sinh giai đoạn T/A	649.459.908.622	-
Khác	128.647.591.251	143.334.976.945
	60.173.726.232.428	98.850.991.293.829

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.606.092.476.463	98.254.506.885.055
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.648.119.549	12.359.783.610
Chi phí nhân viên	686.711.213.606	796.193.089.683
Chi phí khấu hao	2.551.231.772.605	2.669.285.220.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.739.276.443	1.656.063.760.299
Chi phí khác	299.505.290.950	362.388.421.485
	63.487.928.149.616	103.750.797.160.465

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lãi tiền gửi ngân hàng	376.789.401.153	339.167.562.075
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.157.205.772	97.390.666.754
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	420.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	191.877.430.952	99.797.221.418
	665.824.037.877	536.775.450.247

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	53.374.845.837	46.866.033.440
- Lãi vay	326.062.882.905	359.859.613.027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	117.949.979.562	6.881.312.931
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	532.005.522	1.286.145.711
- Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, thuế TNDN,...)	689.133.871	1.225.764.177
	498.608.847.697	416.118.869.286

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<i>Chi phí bán hàng</i>		
Chi phí nhân viên	36.473.929.039	43.737.677.004
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.444.500	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển bán LPG	273.750.896.356	394.795.375.482
Chi phí bảo hiểm bán LPG	667.691.162	933.298.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	90.188.263.818	126.845.599.083
Chi phí bằng tiền khác	2.747.060.973	66.681.059
	551.567.669.220	714.115.014.949

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	122.125.298.906	150.918.034.220
Chi phí vật liệu quản lý	1.897.976.025	2.441.767.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.317.332.059	4.886.254.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.087.509.955	33.539.369.177
Thuế, phí và lệ phí	489.448.591	(711.253.534)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.010.170.834	60.366.455.797
Chi phí bằng tiền khác	70.491.762.294	137.948.226.745
	268.419.498.664	389.424.547.940

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	10.238.789.441	17.543.088.058
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	10.786.913.075	44.478.206.730
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	795.343.479	483.738.663
Thu nhập khác	3.853.609.083	6.376.560.171
Tổng thu nhập khác	25.674.655.078	68.881.593.622
Chi bồi thường, bị phạt	159.497.855	2.025.664.825
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	30.120.000	-
Chi phí khác	533.803.388	2.340.056.667
Tổng chi phí khác	723.421.243	4.365.721.492
Lợi nhuận khác	24.951.233.835	64.515.872.130

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.808.981.372.713)	2.913.820.263.418
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		(250.673.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)		(1.967.700.000)
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.808.981.372.713)	2.661.179.563.418
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(906)	858

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến <u>31/12/2020</u>	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến <u>31/12/2019</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	-	345.321.182
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	2.529.373.753.271	373.261.641.531
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	60.052.462.302	84.331.191.229
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	400.000.000	6.853.923.670
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	572.897.531	1.370.880.774
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	524.990.208.996
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	396.741.259.117	30.236.913.901
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.905.749.124.305	13.565.534.712.777
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	741.406.776.266	793.396.952.424
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	600.000.000	96.561.505
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	8.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	57.784.545
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - Chi nhánh Miền Nam	16.000.000	
Công ty Cổ Phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi Nhánh Miền Nam	72.000.000	
	<u><u>11.634.992.272.792</u></u>	<u><u>15.380.572.092.534</u></u>

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào		
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	364.000.000	300.000.000
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	967.044.525.971	1.282.983.079.618
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	273.750.906.355	360.492.413.405
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	-	34.302.966.076
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	6.510.287.490	14.777.377.414
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	171.943.370	154.313.752
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	72.230.714.838	84.893.179.436
Công ty CP Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	408.920.539.956	240.444.022.955
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	72.579.504.292	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	110.313.782.298	23.652.459.215
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP	19.972.832.931.932	47.268.273.589.266
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.109.669.490	5.427.713.024
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	33.636.364	44.198.000
Trường Cao đẳng dầu khí	5.162.681.904	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.447.555.597	4.439.572.880
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	42.684.258.359	37.909.959.309
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	99.749.998	-
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	-	1.174.036.600
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP)	-	683.571.495.358
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.489.533.080	3.463.489.851
Viện Dầu khí Việt Nam	2.819.343.630	8.941.483.653
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	685.470.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	296.000.000
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí	715.050.000	248.784.125
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.901.689.107	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	194.545.455
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	-	699.381.420
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	45.640.172.970	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	489.073.091	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	50.325.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP-Nhà máy Đạm Phú Mỹ	506.260.002	-

141-0-H/11

	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ trước từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào (tiếp theo)		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	21.793.445.133	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	32.885.588.804	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	7.683.127.088	-
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	625.851.447.796	2.102.825.226.565
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	92.725.142.733	624.027.081.610
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	543.530.586.623	615.438.253.497
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng Và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí- Chi Nhánh Giải Pháp Công Nghệ Kiểm Tra Không Phá Hủy Dầu Khí Việt Nam (PV NDT).	-	7.436.037.913
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.230.000.000	1.306.368.132
	<u>23.325.202.618.271</u>	<u>53.407.767.353.529</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng		
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	441.446.739.201	53.216.420.850
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.852.179.733	15.251.135.610
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	3.695.960.367
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	50.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	71.143.449.656
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	84.793.598.864	5.090.559.866
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	944.265.324.925	1.588.484.124.730
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	119.791.818.650	103.854.638.626
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	-	8.800.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	63.563.000
	<u>1.604.199.661.373</u>	<u>1.840.838.652.705</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	47.272.509.876
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
	<u>48.056.609.709</u>	<u>48.056.609.709</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	210.000
Tổng	<u>1.333.435.575</u>	<u>1.333.435.575</u>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	182.290.913.316	208.557.105.747
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	32.499.527.559	39.327.954.473
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	43.706.968.933	46.394.049.318
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	123.456.238.804	25.476.451.462
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	35.374.700.945	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	97.851.806.508	11.774.127.960
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.609.255.896.269	3.704.917.704.343
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	637.496.073	910.257.270
Trường Cao đẳng dầu khí	3.546.447.657	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	198.000.000	871.990.762
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	7.175.049.200	6.868.486.519
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	799.414.808	2.480.998.994
Viện Dầu khí Việt Nam	1.203.851.789	4.401.603.822
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	626.370.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	216.000.000
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí	-	273.662.538
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	104.000.000
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	19.286.303.658	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	537.980.400	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP-Nhà máy Đạm Phú Mỹ	556.886.002	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.893.200.179	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	8.297.591.311	374.565.287
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	5.424.580.107	1.286.382.937
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	6.259.767.346	578.259.334.464
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	16.741.552.604	15.111.408.994
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	344.119.111.337	6.962.649.159
	2.557.739.654.805	4.654.568.734.049

18/7/2017

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	2.843.642.495.419
Ban QLDA NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	-	1.374.768.370
	<u>918.866.532.061</u>	<u>2.846.136.260.431</u>

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 01 năm 2021

